

Bản án số: 94/2024/DS-ST
Ngày: 09 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Phan Châu Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 141/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S; địa chỉ trụ sở Số B - B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm 1973; địa chỉ làm việc Số B - B, đường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - Vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Nghĩa N, sinh năm 1980; địa chỉ làm việc Số A, Tổ A, đường P, Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số: 3525/2023/QĐ-PC ngày 25 tháng 12 năm 2023 - Vắng mặt).

3. Anh Đặng Vũ H, sinh năm 1989; địa chỉ làm việc Số A, Tổ A, đường P, Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện của nguyên đơn theo ủy quyền lại của ông Huỳnh Nghĩa N (Văn bản ủy quyền số: 36/2024/UQ-PGD TAM BÌNH ngày 06 tháng 3 năm 2024 - Có mặt).

- Bị đơn: Chị Trần Thị Mộng D1, sinh năm 1985; địa chỉ ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2024 của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Đặng Vũ H trình bày:

Ngày 15/11/2019, Ngân hàng thương mại cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng S) cùng với chị Trần Thị Mộng D1 ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số: 138XX14 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S có hiệu lực ngày 04/01/2018 - các văn bản này được gọi chung là hợp đồng tín dụng) với nội dung:

Ngân hàng S đồng ý cấp cho chị D1 thẻ tín dụng loại thẻ JCB Gold, với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng; mục đích giao dịch (mua hàng, thanh toán hàng hóa) tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; thời hạn sử dụng thẻ đến tháng 11/2024; lãi suất thỏa thuận tại thời điểm làm thẻ là 2,6%/tháng và có thay đổi theo từng thời kỳ của ngân hàng, lãi phát sinh trên tài khoản được tính tương ứng với từng giao dịch mua hàng hóa hoặc giao dịch rút tiền mặt và giao dịch tương đương rút tiền mặt; bên cạnh lãi suất chủ thẻ còn phải trả các loại phí liên quan đến thẻ theo mức phí quy định tại Biểu phí hiện hành hoặc Biểu phí mới (khi mức phí thay đổi, có hiệu lực) được công bố trên trang website tại địa chỉ “www.S1.com.vn” hoặc tại bất kỳ chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng S, tất cả các phí được ghi vào tài khoản của chủ thẻ ngay lập tức hay vào thông báo giao dịch kỳ tiếp theo tùy từng trường hợp; việc thanh toán đối với các khoản dư nợ theo thứ tự như sau: (i) các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, (ii) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước, (iii) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước, (iv) các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, (v) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ, (vi) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến; ngày chốt thông báo giao dịch vào ngày 22 hàng tháng; trường hợp chủ thẻ vi phạm nghĩa vụ không thanh toán số tiền tối thiểu của kỳ thông báo giao dịch đã phát hành cho đến kỳ thông báo giao dịch tiếp theo thì Ngân hàng S sẽ tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ của chủ thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm quá hạn trên toàn bộ dư nợ, không tính các loại phí và tiến hành các biện pháp cần thiết để thu toàn bộ nợ.

Thực hiện hợp đồng tín dụng: Ngày 15/11/2019, Ngân hàng S phát hành và cấp cho chị D1 thẻ tín dụng loại JCB Gold, số thẻ 35XX81-7917, hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng. Ngày 22/11/2019, chị D1 kích hoạt thẻ thực hiện giao dịch. Kể từ ngày kích hoạt thẻ giao dịch đến ngày 22/11/2023, chị D1 thanh toán đầy đủ số tiền theo thông báo giao dịch hàng tháng. Sau đó, chị D1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thông báo giao dịch trong 03 kỳ liên tiếp từ ngày 22/12/2023 đến ngày 22/02/2024. Mặc dù, trong thời gian này Ngân hàng S đã

hiều lần làm việc nhắc nhở yêu cầu chị D1 thanh toán các khoản dư nợ theo thứ tự thanh toán quy định tại Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, nhưng chị D1 không thực hiện. Căn cứ quy định tại Điều 26 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng S đã tạm khóa quyền sử dụng thẻ của chị D1, chuyển toàn bộ dư nợ 29.861.475 đồng sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và thu hồi nợ. Tính đến ngày 09/9/2024, chị D1 nợ Ngân hàng S tổng cộng số tiền 38.121.075 đồng (trong đó: dư nợ gốc 29.861.475 đồng, dư nợ lãi quá hạn 8.259.600 đồng).

Nay, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị D1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S số tiền 38.121.075 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng tính kể từ ngày 10/9/2024 cho đến khi trả xong nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Trần Thị Mộng D1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng (hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng hay hợp đồng tín dụng về hoạt động thẻ ngân hàng) thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D1 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật: Xét thời điểm xác lập, thực hiện, phát sinh tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các bên đương sự được Tòa án thụ lý, giải quyết như nhận định tại các mốc đơn [2], [3] “Về nội dung” diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật về ngân hàng có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung

một số điều năm 2020; khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 (gọi chung là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010) và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 là Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (gọi tắt là Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN) để giải quyết.

[2] Xét việc Ngân hàng S và chị D1 thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản thẻ ngân hàng thông qua hoạt động phát hành và sử dụng thẻ tín dụng loại JCB Gold, với hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng; mục đích sử dụng thẻ dùng vào giao dịch tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; có thỏa thuận về lãi suất, cách tính lãi suất, các loại phí dịch vụ thẻ theo Biểu phí đã được công bố, niêm yết công khai, thứ tự ưu tiên thanh toán và thời hạn thanh toán, về số tiền tối thiểu và số lần chủ thẻ vi phạm nghĩa vụ thanh toán sẽ bị tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn, thu nợ là đúng quy định tại khoản 14 và khoản 15 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 94, điểm d khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các khoản 1, 3, 11 và 24 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 9, các khoản 1, 4 và 5 Điều 10, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 và khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN.

[3] Trong quá trình sử dụng thẻ, chị D1 đã vi phạm nghĩa vụ không thanh toán số tiền tối thiểu theo thông báo giao dịch trong 03 kỳ liên tiếp từ ngày 22/12/2023 đến ngày 22/02/2024. Do đó, ngày 22/02/2024 Ngân hàng S tạm khóa quyền sử dụng thẻ của chị D1 chuyển toàn bộ dư nợ số tiền 29.861.475 đồng sang nợ quá hạn, thu hồi nợ quá hạn, khởi kiện yêu cầu chị D1 trả nợ tính đến ngày 09/9/2024 số tiền 38.121.075 đồng (trong đó: dư nợ gốc 29.861.475 đồng, dư nợ lãi quá hạn 8.259.600 đồng) và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp tín dụng được tính kể từ ngày 10/9/2024 cho đến khi trả xong nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; điểm k khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 17 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mốc đơn [1], [2] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án giải quyết:

[1] Chị D1 phải nộp án phí tính tròn số tiền 1.906.054 đồng.

[2] Hoàn trả cho Ngân hàng S được nhận lại số tiền 760.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 17 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

1.1. Buộc chị Trần Thị Mộng D1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 38.121.075 (Ba mươi tám triệu một trăm hai mươi một nghìn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

1.2. Buộc chị Trần Thị Mộng D1 có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 15 tháng 11 năm 2019, kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực ngày 04 tháng 01 năm 2018 cho Ngân hàng thương mại cổ phần S. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 cho đến khi chị D1 trả xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc chị Trần Thị Mộng D1 phải nộp án phí số tiền 1.906.054 (Một triệu chín trăm lẻ sáu nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền 760.000 (Bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0014214 ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt anh Đặng Vũ H (người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của nguyên đơn, không có quyền kháng cáo); vắng mặt bà Nguyễn Đức Thạch D (người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn), ông Huỳnh Nghĩa N (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, có quyền kháng cáo), chị Trần Thị Mộng D1. Báo cho bà Thạch D, ông N biết có quyền đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần S kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Báo cho chị Mộng D1 biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD. NĐ + BD: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân